

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/02/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Văn Đức

Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2024/QĐXX-ST ngày 24/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh ngày 06/07/1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 28/07/1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: tổ dân phố T, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Có đăng ký kết hôn ngày 04/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận đến ngày 02/09/2019 anh L đi lao động tại Nhật Bản. Sau khi anh L đi lao động nước ngoài lao động vợ chồng vẫn thường xuyên gọi điện hỏi thăm nhau, nhưng đến tháng 6/2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vợ

chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Kể từ tháng 01/2022 đến nay chị và anh L không còn gọi điện hỏi thăm sức khỏe của nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Chị, anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 05/08/2016. Hiện nay cháu N đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu N cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị S trình bày: Do bận công việc nên chị đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra.

Anh Nguyễn Văn L là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 13/12/2024 và 20/12/2024, ông Nguyễn Văn A là bố đẻ anh Nguyễn Văn L cho biết.

Về hôn nhân của chị S, anh L ông A cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị S về nhà ông làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 anh L đi lao động tại Nhật Bản. Sang Nhật Bản vợ chồng anh, chị vẫn hòa thuận nhưng đến năm 2021 thấy anh, chị nói vợ chồng mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được. Anh, chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 05/8/2016. Cháu N hiện đang sinh sống cùng chị S.

Ngoài ra ông A cho biết: Anh L chưa về thăm gia đình lần nào từ khi đi lao động tại Nhật Bản đến nay, trước khi đi lao động tại Nhật Bản anh L sinh sống tại tổ dân phố T, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Nhật Bản anh L vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Ông A đã thông báo cho anh L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị S, anh L nhưng không thấy anh L có ý kiến gì.

Cháu Nguyễn Khánh N trình bày: cháu hiện đang sinh sống cùng mẹ tại tổ dân phố T, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Được mẹ chăm sóc đầy đủ cả về

vật chất lẫn tinh thần, được đi học đầy đủ. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, chị S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị S; Biên bản làm việc với ông A và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBTQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Do anh L hiện đang lao động tại nước ngoài nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không đảm bảo nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Khánh N cho chị Nguyễn Thị S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị S khởi kiện xin ly hôn anh L và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 4182/QLXNC ngày 25/12/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang cung

cấp, anh L xuất cảnh gần nhất ngày 28/02/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh L được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh L là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông A (bố đẻ anh L) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh L ở Việt Nam là: tổ dân phố T, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh L thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh L biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn L. Gia đình anh L cho biết anh L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh L không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh L tại Nhật Bản. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 04/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn anh L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị S, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị S, anh L chung sống hòa thuận, sau đó do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh L đi lao động tại Nhật Bản. Sang Nhật Bản một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ 2021. Đối với anh L, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh L nhưng anh L không đến Tòa án làm việc cũng nhưng không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án. Do đó, Tòa án xác định anh L đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình trong vụ án này. Mặt khác, theo lời khai của ông A (bố đẻ anh L), Tòa án xác định được anh L, chị S đã xảy ra mâu thuẫn và hiện đã sống ly thân nhau từ năm 2021. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định vợ chồng chị S, anh L đã ly thân nhau một thời gian dài, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S với anh L là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị S, anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 05/8/2016. Hiện nay cháu N đang sinh sống cùng chị S. Sau ly hôn chị S đề nghị giao cháu N cho chị S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu nuôi con chung cho chị S sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh L hiện đang lao động tại Nhật Bản nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu N trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn và từ khi sinh ra cho đến nay cháu vẫn sinh sống cùng chị S, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử thấy, việc giao cháu N cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ đảm bảo hơn anh L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu N cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Nguyễn Văn L có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh L đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 05/8/2016 cho chị Nguyễn Thị S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000223 ngày 29/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị S đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND P. T, Tx. Chũ, T. Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền